

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN S
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Bản án số: 25/2018/ HNGĐ-ST

Ngày 19/7/2018

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN S - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Phước Hoà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Đời.

2. Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lành - Thư ký Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Lưu Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 19/7/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận S - Địa chỉ: số nhà 25 đường Hà Thị Thân, quận S, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2018/TLST - HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2018/QĐST - HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Võ Thị Thanh X** - Sinh năm 1991; Địa chỉ: số nhà 16 D, đường Tân Thái 3, tổ 19D (nay là tổ 21) Tân Bình, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng (Có mặt).

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn T** - Sinh năm 1985; Địa chỉ: số nhà 10 D, đường Tân Thái 3, Tổ 19 D (nay là tổ 21) Tân Bình, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

Người đại diện hợp pháp cho ông Nguyễn Văn T : bà **Nguyễn Thị X** - Sinh năm: 1964. Địa chỉ: số nhà 10D, đường Tân Thái 3, Tổ 19D (nay là tổ 21) Tân Bình,

phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng - Là mẹ ruột của ông Nguyễn Văn T (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Tại bản tự khai, ý kiến trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn - bà Võ Thị Thanh X trình bày:*

* Về quan hệ hôn nhân:

Tôi và ông Nguyễn Văn T kết hôn vào năm 2009, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng. Vợ chồng sống chung với nhau hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai vợ chồng thường xuyên cãi vã, ông T hay đánh đập tôi, sang nhà cha mẹ tôi quậy phá. Mâu thuẫn được hai bên gia đình, thậm chí là Công an phường hòa giải nhưng không có kết quả, dẫn đến vợ chồng đã sống ly thân từ nửa năm 2015 cho tới nay, không ai quan tâm chăm sóc lẫn nhau trong cuộc sống. Bản thân ông T còn bị bệnh thần kinh, tâm thần. Vì vậy tôi không còn yêu thương ông T nữa nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Tôi đã được Tòa án giải thích hướng dẫn cho biết tôi có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố ông Nguyễn Văn T mất năng lực hành vi dân sự theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Bộ luật dân sự năm 2015. Tuy nhiên, sau khi nghe đại diện Tòa án giải thích, tôi không yêu cầu Tòa án tuyên bố ông Nguyễn Văn T mất năng lực hành vi dân sự vì tôi không có tiền để nộp chi phí giám định; bản thân ông T cũng không hợp tác nên việc thực hiện giám định tâm thần đối với ông T sẽ rất khó khăn. Vì vậy, tôi đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

* Về con chung: Bà Võ Thị Thanh X xác định vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Văn H, sinh ngày 29.7.2010.

Bà X yêu cầu khi ly hôn bà xin được nuôi con cho đến khi con đủ 18 tuổi; Trong quá trình hòa giải bà yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1000.000đ. Tuy nhiên, sau khi hòa giải bà có đơn thay đổi yêu cầu và tại phiên tòa bà cũng cho rằng mỗi lần ông T lên con động kinh là bị co giật, nếu không uống thuốc, điều trị thường xuyên thì tình trạng động kinh sẽ diễn ra liên tục, không làm được việc gì cả, vì vậy bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

* Về tài sản chung: Bà X xác định vợ chồng không có tài sản chung. Số tiền 20.000.000đ tiền mừng cưới hai vợ chồng đã chi tiêu hết cho việc ăn uống, nuôi con ăn học vì cả hai vợ chồng sau khi cưới đều không có việc làm.

* Về nợ chung: Bà X xác định vợ chồng không có nợ chung.

- *Tại bản tự khai, ý kiến trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày:*

* Về quan hệ hôn nhân: Tôi và bà Võ Thị Thanh X kết hôn vào năm 2009, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường M , quận S , thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống đến năm 2015 thì vợ tôi tự ý bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống. Từ đó hai vợ chồng sống ly thân nhau chứ tôi không có đánh đập gì vợ tôi cả. Tôi có sang gọi vợ tôi về nhưng vợ tôi không chịu về, đòi tôi phải đi thuê nhà ở riêng, tôi không chịu nên mỗi người sống mỗi nơi, không quan tâm gì đến nhau nữa. Trước đây tôi không đồng ý ly hôn nhưng hiện nay tôi suy nghĩ lại và tôi cũng đồng ý ly hôn với bà Võ Thị Thanh X .

* Về con chung: ông Nguyễn Văn T xác định vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Văn H , sinh ngày 29.7.2010.

Ông yêu cầu khi ly hôn nếu giao con cho bà X nuôi thì bà X phải giao cho ông 20.000.000đ tiền mừng cưới của hai vợ chồng để ông giữ làm vốn cho con ăn học, ông không cấp dưỡng nuôi con gì cả; Còn nếu giao con cho ông nuôi thì bà X không cần đưa cho ông 20.000.000đ tiền mừng cưới của hai vợ chồng, ông không yêu cầu bà X cấp dưỡng nuôi con gì cả.

* Về tài sản chung: ông T xác định vợ chồng có 20.000.000đ tiền mừng cưới hiện nay bà X đang giữ. Ông không yêu cầu chia tài sản chung này cho hai vợ chồng.

Hiện nay công việc của ông là phụ che rạp đám cưới, đám ma, ai gọi đâu thì đi làm đó, có việc thì làm không có việc thì ở nhà, thu nhập không ổn định.

* Về nợ chung: ông T xác định vợ chồng không có nợ chung.

- *Người đại diện hợp pháp cho ông Nguyễn Văn T là bà Nguyễn Thị X có ý kiến như sau:*

Tôi thống nhất với ý kiến của con tôi là Nguyễn Văn T , tôi không có kiến gì khác, tôi chỉ đề nghị Tòa án nếu giao cháu Nguyễn Văn H cho bà X nuôi dưỡng thì phải xem xét lại việc cấp dưỡng nuôi con vì con tôi (T) bị bệnh tâm thần, mỗi lần lên cơn là tay chân co giật không làm được việc gì cả, thu nhập không ổn định nên không có khả năng cấp dưỡng nuôi con.

Tôi cũng đã được Tòa án giải thích hướng dẫn cho biết tôi có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố Nguyễn Văn T mất năng lực hành vi dân sự theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuy nhiên, sau khi nghe đại diện Tòa án giải thích, tôi không yêu cầu Tòa án tuyên bố Nguyễn Văn T mất năng lực hành vi dân sự vì tôi không có tiền để nộp chi phí giám định. Vì vậy, tôi đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tòa án cũng đã giải thích cho tôi biết T là người khuyết tật, có khó khăn về kinh tế, là đối tượng được trợ giúp pháp lý nhưng theo tôi việc hôn nhân của vợ chồng Thương là rõ ràng, không có gì phức tạp nên tôi từ chối trợ giúp pháp lý, tôi tự bảo vệ quyền lợi cho con tôi trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa xét xử.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đối với các bên đương sự, đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

- * Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Võ Thị Thanh X đối với ông Nguyễn Văn T.

- * Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 81, 82, 83 giao con chung Nguyễn Văn H, sinh ngày 29.7.2010 cho bà Võ Thị Thanh X trực tiếp nuôi dưỡng; ông Nguyễn Văn T không cấp dưỡng nuôi con.

- * Về tài sản chung: bà Võ Thị Thanh X xác định vợ chồng không có tài sản chung, còn ông Nguyễn Văn T cho rằng vợ chồng có tài sản chung là 20.000.000đ nhưng ông không yêu cầu chia số tiền trên, bà Nguyễn Thị X là người đại diện hợp pháp cho ông T cũng thống nhất với ý kiến của ông T nên đề nghị Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

- * Về nợ chung: Bà X và ông T đều xác định vợ chồng không có nợ chung, bà Nguyễn Thị X là người đại diện hợp pháp cho ông T cũng thống nhất với ý kiến của ông T nên không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Võ Thị Thanh X đối với ông Nguyễn Văn T là tranh chấp về hôn nhân gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận S theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

[1.1] Trong quá trình tố tụng, bà Võ Thị Thanh X cho rằng ông Nguyễn Văn T bị bệnh tâm thần; Tòa án đã giải thích, hướng dẫn cho bà Võ Thị Thanh X và bà Nguyễn Thị X là người đại diện hợp pháp cho ông T có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố ông Nguyễn Văn T mất năng lực hành vi dân sự theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Bộ luật dân sự năm 2015. Tuy nhiên, sau khi nghe đại diện Tòa án giải thích, Bà X và bà Nguyễn Thị X đều không yêu cầu Tòa án tuyên bố ông Nguyễn Văn T mất năng lực hành vi dân sự. Do đó, căn cứ hướng dẫn tại điểm 6 mục IV văn bản giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án nhân dân quận S tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[1.2] Tòa án cũng giải thích cho bà Nguyễn Thị X biết ông T là người khuyết tật, có khó khăn về kinh tế, là đối tượng được trợ giúp pháp lý nhưng bà cho rằng việc hôn nhân của vợ chồng ông T là rõ ràng, không có gì phức tạp nên bà từ chối trợ giúp pháp lý, bà tự bảo vệ quyền lợi cho ông T trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa xét xử.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà Võ Thị Thanh X và ông Nguyễn Văn T kết hôn vào năm 2009, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận kết hôn số 138, quyển số 02/2009 ngày 31 tháng 12 năm 2009). Hôn nhân của hai ông bà phù hợp với các quy định của pháp luật về điều kiện và thủ tục kết hôn, nên đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Võ Thị Thanh X và ý kiến của ông Nguyễn Văn T cũng như ý kiến của người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn T là bà Nguyễn Thị X, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Mặc dù ông Nguyễn Văn T cho rằng trong quá trình chung sống đến năm 2015 thì Bà X tự ý bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống. Từ đó hai vợ chồng sống ly thân nhau chứ ông không có đánh đập gì Bà X cả. Ông có sang gọi Bà X về nhưng Bà X không chịu về, đòi ông phải đi thuê nhà ở riêng, ông không chịu nên mỗi người sống mỗi nơi, không quan tâm gì đến nhau nữa; bà Nguyễn Thị X cũng đồng ý với ý kiến của ông Nguyễn Văn T. Tuy nhiên, Võ Thị Thanh X lại cho rằng vợ chồng sống chung với nhau hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai vợ chồng thường xuyên cãi vã, ông T hay đánh đập bà, sang nhà cha mẹ bà quậy phá. Mâu thuẫn được hai bên gia đình, thậm chí là Công an phường hòa giải nhưng không có kết quả, dẫn đến vợ chồng đã sống ly thân từ nửa năm 2015 cho tới nay, không ai quan tâm chăm sóc lẫn nhau trong cuộc sống. Ông T còn bị bệnh thần kinh, tâm thần

nên bà không còn yêu thương ông T nữa bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn T . Xét thấy lời trình bày của Bà X phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương: bản thân ông T hiện đang là đối tượng khuyết tật thần kinh, tâm thần, mức độ khuyết tật nặng, hiện đang phải uống thuốc điều trị bệnh tâm thần theo diện chính sách của địa phương; trong quá trình chung sống tại địa phương hai ông bà có mâu thuẫn nên Bà X đã bỏ về nhà cha mẹ bà ở không quay về chung sống với ông T nữa. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy nếu cứ kéo dài cuộc sống hôn nhân của Bà X và ông T như hiện nay thì sẽ không đạt được mục đích hôn nhân, ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của Bà X nên căn cứ các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Bà X là phù hợp.

[3] Về con chung: Bà Võ Thị Thanh X và ông Nguyễn Văn T đều xác định vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Văn H , sinh ngày 29.7.2010.

Bà X yêu cầu khi ly hôn bà xin được nuôi con cho đến khi con đủ 18 tuổi; Trong quá trình hòa giải bà yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1000.000đ. Tuy nhiên, sau khi hòa giải và tại phiên tòa bà thay đổi ý kiến, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Còn ông T, trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa ông yêu cầu nếu giao cho Bà X nuôi con thì Bà X phải giao lại cho ông 20.000.000đ tiền mừng cưới của hai vợ chồng để ông giữ làm vốn cho con ăn học; còn nếu giao con cho ông nuôi thì số tiền 20.000.000đ đó Bà X toàn quyền quyết định. Ông không cấp dưỡng nuôi con gì cả.

Xét yêu cầu của hai ông bà về việc nuôi con thì thấy từ khi Bà X bỏ về nhà cha mẹ ở bà mang theo cháu Nguyễn Văn H và nuôi dưỡng cháu cho đến nay, cháu sinh sống ổn định, học hành và phát triển bình thường. Nguyên vọng của cháu hiện nay cũng muốn được ở với mẹ. Bản thân ông T là người khuyết tật thần kinh, tâm thần, mức độ nặng; hàng tháng phải nhận trợ cấp xã hội. Ông T cho rằng ông có làm nghề che rạp đám cưới, đám ma, ai gọi thì đi làm, không có việc thì ở nhà, người đại diện hợp pháp cho ông T là bà Nguyễn Thị X cũng cho rằng ông T bị bệnh động kinh, mỗi lần lên cơn tay chân co giật không làm được việc gì cả, thu nhập không ổn định. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho cháu Nguyễn Văn H, không làm xáo trộn cuộc sống ổn định của cháu Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của bà Võ Thị Thanh X , giao cháu Nguyễn Văn H cho bà Võ Thị Thanh X trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

[3.1] Đối với việc cấp dưỡng nuôi con, trong quá trình hòa giải Bà X yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1000.000đ. Tuy nhiên, sau khi hòa giải và tại phiên

tòa bà thay đổi ý kiến, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nữa, do đó ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Vì lợi ích con chung các bên có đầy đủ quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản chung: Bà X xác định vợ chồng không có tài sản chung. Số tiền 20.000.000đ tiền mừng cưới hai vợ chồng đã chi tiêu hết cho việc ăn uống, nuôi con ăn học vì cả hai vợ chồng sau khi cưới đều không có việc làm. Còn ông T xác định vợ chồng có 20.000.000đ tiền mừng cưới hiện nay Bà X đang giữ nhưng ông không yêu cầu chia tài sản chung này cho hai vợ chồng (Ông chỉ đặt vấn đề đưa 20.000.000đ này ra làm điều kiện để giải quyết việc nuôi con), bà Nguyễn Thị X cũng đồng ý với ý kiến của ông T. Do đó, HĐXX không đề cập giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà X và ông T đều xác định vợ chồng không có nợ chung, bà Nguyễn Thị X là người đại diện hợp pháp cho ông T cũng thống nhất với ý kiến của ông T nên HĐXX không đề cập xem xét.

[6] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30.12.2016 về việc “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”; bà Võ Thị Thanh X phải chịu án phí Hôn nhân gia đình là 300.000 đồng; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình 300.000đ bà Võ Thị Thanh X đã nộp tại biên lai thu số 08543 ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận S .

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30.12.2016 về việc “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Võ Thị Thanh X .

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: bà Võ Thị Thanh X được ly hôn với ông Nguyễn Văn T (Giấy chứng nhận kết hôn số 138, quyển số 02/2009 ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân M, quận S , thành phố Đà Nẵng).

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Văn H , sinh ngày 29.7.2010 cho bà Võ Thị Thanh X trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con Nguyễn Văn H đủ 18 tuổi. Ông Nguyễn Văn T không cấp dưỡng nuôi con.

Vì lợi ích con chung các bên có đầy đủ quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Bà Võ Thị Thanh X phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình 300.000đ bà Võ Thị Thanh X đã nộp tại biên lai thu số 08543 ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận S .

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát quận S
- Những người tham gia tố tụng
- Ủy ban nhân dân phường M ,
quận S , TP. Đà Nẵng.
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Phước Hòa

